

Số: **665** /QĐ-UBND

Quảng Trị, ngày **30** tháng **3** năm 2018

QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt Kế hoạch xây dựng và phát triển Hợp tác xã nông nghiệp
kiểu mới tỉnh Quảng Trị giai đoạn 2018 - 2020**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG TRỊ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Hợp tác xã ngày 20/11/2012;

Căn cứ Nghị quyết số 04- NQ/TU ngày 20/4/2017 của Tỉnh ủy về đẩy mạnh cơ cấu lại nông nghiệp gắn với thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới tỉnh Quảng Trị giai đoạn 2017 - 2020, định hướng đến năm 2025;

Căn cứ Quyết định số 2299/QĐ-UBND ngày 23/8/2017 của UBND tỉnh Quảng Trị về việc ban hành tiêu chí phân loại và đánh giá Hợp tác xã nông nghiệp kiểu mới giai đoạn 2017 - 2020;

Xét đề nghị của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 72/TTr-SNN ngày 28/3/2018,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch xây dựng và phát triển Hợp tác xã nông nghiệp kiểu mới tỉnh Quảng Trị giai đoạn 2018 - 2020 với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Mục tiêu

a) Mục tiêu chung:

Hoàn thiện tổ chức và hoạt động của HTX nông nghiệp theo đúng Luật hợp tác xã năm 2012, thúc đẩy HTX phát triển bền vững, tổ chức sản xuất theo hướng liên doanh- liên kết, kết nối thị trường, lấy Hợp tác xã, tổ hợp tác làm hạt nhân, nông cốt trong vai trò “bà đỡ” cho loại hình kinh tế hộ, kinh tế trang trại phát triển. Xây dựng vùng hàng hóa tập trung đáp ứng cho nhu cầu thị trường, thích ứng với xu thế hội nhập.

Củng cố, đổi mới, phát triển các hợp tác xã trong nông nghiệp, tạo bước chuyển biến tích cực của thành phần kinh tế tập thể, góp phần phát triển kinh tế - xã hội, xây dựng nông thôn mới.

Xây dựng và phát triển các hợp tác xã nông nghiệp kiểu mới phù hợp từng vùng, từng lĩnh vực gắn với phong trào xây dựng nông thôn mới, thúc đẩy sản xuất nông nghiệp hàng hóa theo hướng nâng cao giá trị và phát triển bền vững.

b) Mục tiêu cụ thể:

- Đến năm 2020, toàn tỉnh có từ 50 hợp tác xã nông nghiệp đạt tiêu chí Hợp tác xã kiểu mới;

- Nâng tỷ lệ hợp tác xã khá giỏi đạt trên 60%, hạ thấp tỷ lệ HTX trung bình, xóa hợp tác xã yếu kém;

- Đảm bảo ở tất cả các xã đạt chuẩn nông thôn mới có các mô hình kinh tế hợp tác hoạt động có hiệu quả theo tiêu chí số 13 của Bộ tiêu chí quốc gia về nông thôn mới;

- Cơ bản hình thành hệ thống các tổ hợp tác, hợp tác xã liên kết với các doanh nghiệp trong cung cấp dịch vụ đầu vào và bao tiêu sản phẩm đầu ra cho nông dân trong các vùng sản xuất hàng hóa tập trung.

2. Yêu cầu

Triển khai liên tục, đồng bộ ở các cấp, các ngành, các địa phương trong toàn tỉnh thuộc mọi lĩnh vực về phát triển hợp tác xã nông nghiệp kiểu mới; triển khai thực hiện các đề án, kế hoạch về phát triển hợp tác xã của tỉnh;

Các mô hình HTX kiểu mới hoạt động hiệu quả phải phù hợp với giá trị và nguyên tắc của HTX theo Luật HTX năm 2012, trên cơ sở tôn trọng tính tự nguyện của thành viên, tính tự chủ của HTX, giúp cho HTX từng bước phát triển một cách tự chủ và bền vững phù hợp với quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội của vùng miền, địa phương.

Lồng ghép các nguồn lực, kinh phí với các chương trình phát triển kinh tế - xã hội khác của địa phương, phát huy tinh thần tự chủ, tự chịu trách nhiệm của các HTX.

3. Nội dung thực hiện

a) Về thông tin tuyên truyền

- Đẩy mạnh công tác thông tin, tuyên truyền để nâng cao nhận thức phổ biến các chính sách, pháp luật về kinh tế tập thể, xây dựng HTX kiểu mới gắn với chuỗi giá trị ở tất cả các cấp; kiên quyết chấn chỉnh, củng cố hoạt động của các HTX nông nghiệp theo đúng bản chất, nguyên tắc và những giá trị tốt đẹp của HTX và những quy định của Luật HTX. Tuyên truyền, nâng cao nhận thức cho người dân về nền nông nghiệp sản xuất hàng hóa hiện đại trong cơ chế thị trường và hội nhập kinh tế; sản xuất sản phẩm với số lượng lớn, chất lượng cao, thương hiệu có uy tín, áp dụng tiến bộ khoa học công nghệ mới.

- Tăng cường tổ chức các Hội thảo, hội thi về các chính sách, pháp luật về kinh tế tập thể và mô hình hợp tác xã kiểu mới, tham quan thực tế các mô hình HTX liên kết chuỗi, tiếp tục củng cố và nhân rộng mô hình.

b) Về nâng cao năng lực cho cán bộ hợp tác xã

- Đào tạo, bồi dưỡng tập huấn chuyên môn nghiệp vụ, nâng cao năng lực cho cán bộ Hợp tác xã theo đúng nhu cầu, tập trung bồi dưỡng theo từng nhóm năng lực, phù hợp với nhu cầu của HTX. Riêng đối với các hợp tác xã xây dựng kiểu mới, cần tập trung chú trọng dạy nghề cho thành viên và nông dân nông cốt tại các hợp tác xã, nhất là lực lượng thanh niên nông thôn về quy trình canh tác, sản xuất theo công nghệ mới; phương pháp quản lý chất lượng sản phẩm dựa vào cộng đồng...

- Triển khai thi điểm đưa cán bộ có trình độ đại học, cao đẳng về làm việc có thời hạn tại HTX, cần phải tiến hành đồng bộ từ khâu tuyển chọn, sử dụng. Bồi dưỡng đội ngũ cán bộ giữ các chức vụ chủ chốt của HTX, nhất là giám đốc, kế toán trưởng và trưởng ban Kiểm soát HTX. Có chế độ ưu đãi và quy định cụ thể để giữ lại được những cán bộ HTX giỏi, có năng lực quản lý và tâm huyết đối với HTX;

- Tiếp tục hỗ trợ cho các HTX có nhu cầu và đủ điều kiện thực hiện đóng BHXH cho cán bộ HTX.

c) Về đẩy mạnh phát triển sản xuất, kinh doanh

- Trang bị những kiến thức cơ bản về bao quản nông sản sau thu hoạch, các kỹ thuật ứng dụng trong hoạt động SXKD, kỹ năng xử lý ô nhiễm môi trường trong hoạt động sản xuất kinh doanh của các HTX, ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật áp dụng trong trồng trọt và chăn nuôi hiện nay;

- Tiếp tục tạo điều kiện thuận lợi cho HTX trong tiếp cận các cơ chế, chính sách hỗ trợ của Trung ương, của tỉnh trên các lĩnh vực về: khoa học công nghệ, xây dựng thương hiệu, xúc tiến thương mại, đào tạo nguồn nhân lực...

- Đẩy mạnh công tác tích tụ ruộng đất, xây dựng cánh đồng lớn: Để phát triển các vùng chuyên canh về trồng trọt, chăn nuôi gia súc, gia cầm, nuôi trồng thủy sản lớn cần phải tích tụ ruộng đất, xây dựng cánh đồng lớn, cần vận động bà con thành viên tự giác dồn điền đổi thửa để có những vùng chuyên canh, từ đó tạo ra nguồn hàng nông sản lớn, đảm bảo chất lượng, an toàn vệ sinh thực phẩm. Mặt khác tạo điều kiện thuận lợi trong việc áp dụng cơ giới hóa, các tiến bộ khoa học công nghệ mới, công tác bảo vệ thực vật, chăm sóc cây trồng theo phương pháp hiện đại, tiết kiệm chi phí và an toàn hơn trong thu hoạch, bao quản nông sản.

- Hỗ trợ phát triển liên kết sản xuất theo chuỗi giá trị cho các sản phẩm chủ lực của tỉnh: Xây dựng các mô hình hợp tác xã có hợp đồng liên doanh- liên kết trong sản xuất- chế biến và tiêu thụ cho sản phẩm, ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật, công nghệ cao vào sản xuất nhằm nâng cao giá trị gia tăng cho sản phẩm, tạo ra những sản phẩm nông nghiệp mới chất lượng, năng suất cao, mẫu mã đẹp, có đặc điểm khác biệt, có sức cạnh tranh cao trên thị trường.

- Tăng cường tuyên truyền, vận động các hợp tác xã sản xuất theo các quy chuẩn, giao chỉ tiêu cụ thể cho các địa phương trong việc khai thác thế mạnh ngành hàng chủ lực như: Số lượng chứng nhận sản phẩm đạt chất lượng; hỗ trợ, xúc tiến HTX ký kết hợp đồng tiêu thụ sản phẩm...;

d) Về xây dựng cơ sở vật chất, hạ tầng

Tạo điều kiện hỗ trợ cơ sở vật chất, trang thiết bị, đất đai; tăng cường đầu tư tài chính nâng cấp cơ sở hạ tầng nông thôn như giao thông nội đồng, kênh mương tưới tiêu, điện cho sản xuất; trang thiết bị, các máy móc tiên tiến phục vụ sản xuất nông nghiệp và công nghiệp chế biến nông sản góp phần nâng cao giá trị gia tăng trong chuỗi giá trị nông sản cho người nông dân và giải quyết lao động dư thừa hiện nay ở nông thôn.

d) Xúc tiến thương mại và đối thoại chính sách

- Tư vấn hỗ trợ xây dựng thương hiệu, nhãn hiệu, chỉ dẫn địa lý và truy xuất nguồn gốc sản phẩm. Dây mạnh công tác xúc tiến thương mại và hỗ trợ tham gia các hội chợ triển lãm, quảng bá, giới thiệu sản phẩm trong và ngoài nước giúp tìm kiếm thị trường;

- Tổng hợp hiện trạng sản xuất hàng năm để xây dựng bản đồ sản xuất và giới thiệu năng lực sản xuất của các ngành hàng có quy mô, lợi thế của các HTX;

- Hỗ trợ xây dựng hệ thống website quảng bá và giới thiệu sản phẩm tại các huyện, thành phố, thị xã (giao Phòng Nông nghiệp và PTNT huyện, phòng Kinh tế thành phố, thị xã) và website riêng của tỉnh để quảng bá các mặt hàng nông sản và dữ liệu các đơn vị hợp tác tiềm năng cung ứng và tiêu thụ sản phẩm;

- Tổ chức các hoạt động Hội thảo kết nối cung cầu và xúc tiến thương mại cho các sản phẩm HTX;

- Tổ chức các buổi đối thoại và tháo gỡ các chính sách liên quan đến HTX nông nghiệp trên địa bàn các huyện, thành phố và thị xã.

c) Một số nội dung khác:

- Xây dựng chính sách đặc thù cho các nhóm HTX, trong đó ưu tiên lồng ghép thực hiện các chương trình ở các địa bàn nông thôn có HTX, giao cho HTX đầu mối để phối hợp thực hiện;

- Thay đổi phương pháp hỗ trợ từ tập trung đầu vào chuyển sang hỗ trợ theo nhu cầu và giai đoạn phát triển của HTX;

- Chuyển từ hỗ trợ dàn đều nguồn lực sang hỗ trợ xây dựng phát triển HTX mô hình điểm với việc hoàn thiện 04 chức năng (theo Thông tư 09/2017/TT-BNNPTNT) để nhân rộng mô hình HTX kiểu mới trên toàn tỉnh, đảm bảo mục tiêu đến năm 2020 có 60% HTX đạt các tiêu chí đánh giá theo Thông tư 09/2017/TT-BNNPTNT của Bộ Nông nghiệp và PTNT ban hành và 50 HTX kiểu mới năm 2020 (Theo Nghị quyết 04- NQ/TU ngày 20/4/2017 của Tỉnh ủy).

4. Kinh phí thực hiện

Dự kiến kinh phí để hỗ trợ xây dựng hợp tác xã nông nghiệp kiểu mới, giai đoạn 2018- 2020 là: **77.729,78 triệu đồng** (*Bảy mươi bảy tỷ, bảy trăm hai mươi chín triệu, bảy trăm tám mươi nghìn đồng*). Trong đó:

- Ngân sách Trung ương hỗ trợ: 61.735,93 triệu đồng (79,4%);

- Ngân sách địa phương hỗ trợ: 3.211,05 triệu đồng (4,1%);

- Nguồn từ hợp tác xã: 12.782,8 triệu đồng (16,5%).

4.1. Các hoạt động ngân sách nhà nước đảm bảo 100%, dự kiến kinh phí 13.815,78 triệu đồng, trong đó:

4.1.1 Ngân sách Trung ương hỗ trợ: 10.604,73 triệu đồng, gồm:

a) Thông tin tuyên truyền: 200 triệu đồng (02 Hội nghị/năm);

b) Thu hút con em tốt nghiệp Đại học và Cao đẳng về công tác tại HTX ở địa bàn các xã: Có 15/60 HTX có nhu cầu hỗ trợ. Kinh phí 1.594,73 triệu đồng (2.953.200 đồng/tháng/người x 36 tháng x 15 cán bộ).

c) Đào tạo tập huấn nghiệp vụ: 100% cán bộ HTX cần phải đào tạo bồi dưỡng nghiệp vụ chuyên ngành. Trong đó 17 Kế toán HTX cần phải bồi dưỡng, nghiệp vụ hoặc bố trí cán bộ có trình độ từ Trung cấp kế toán trở lên để thực hiện theo chế độ kế toán hiện hành. Kinh phí: 810 triệu đồng. (bình quân 270 triệu đồng/năm). (*Chi tiết Phụ lục 01, 02 đính kèm*).

d) Đối với xúc tiến thương mại, quảng bá sản phẩm và đối thoại chính sách: Kinh phí dự kiến 800 triệu đồng, gồm: Hỗ trợ các hợp tác xã tham gia hội chợ quảng bá, giới thiệu và xúc tiến thương mại ở ngoại tỉnh với kinh phí 400 triệu đồng (02 hội chợ/năm); Tổ chức đối thoại, kết nối thị trường tiêu thụ sản phẩm với kinh phí 400 triệu đồng (200 triệu/năm).

đ) Nâng cao giá trị của các chuỗi giá trị sản phẩm nông nghiệp của HTX. Dự kiến kinh phí hỗ trợ 7.200 triệu đồng, gồm:

- Chứng nhận sản phẩm nông nghiệp: Kinh phí 900 triệu đồng (300 triệu/năm): Hỗ trợ kinh phí để cấp chứng nhận an toàn thực phẩm, Vietgap, globalgap, các chứng nhận quốc tế; Hỗ trợ xây dựng nhãn hiệu chứng nhận, mã vạch sản phẩm, nhãn hiệu chứng nhận, chỉ dẫn địa lý sản phẩm (Định mức áp dụng theo Quyết định 32/2016/QĐ-UBND, Thông tư 43/2017/TT- BTC ngày 12/5/2017).

- Đổi mới khoa học công nghệ, ứng dụng công nghệ cao vào sản xuất gắn với liên kết đối với một số ngành hàng có lợi thế, kinh phí 6.300 triệu đồng:

Sản phẩm cà phê: Kinh phí 1.200 triệu đồng, trong đó hỗ trợ 04 nhà phôi tự nhiên cho 02 HTX sản xuất, kinh doanh cà phê với kinh phí 800 triệu đồng và 02 mô hình sơ chế, chế biến cà phê với kinh phí hỗ trợ 400 triệu đồng;

Sản phẩm được liệu: Hỗ trợ 600 triệu cho 02 HTX tham gia sản xuất tinh dầu, chế biến cao được liệu (300 triệu đồng HTX thực hiện mua sắm máy móc thiết bị để chiết suất tinh dầu và chế biến sản phẩm cao được liệu);

Sản phẩm hồ tiêu: Hỗ trợ 03 HTX với kinh phí hỗ trợ 1.000 triệu/HTX (về công nghệ sơ chế và chế biến sản phẩm Hồ tiêu như máy sàng phân loại, chế biến tiêu sọ, chế biến tinh dầu tiêu, máy hút chân không, đo độ ẩm);

Các sản phẩm khác: Hỗ trợ 3.500 triệu đồng đối với nhóm sản phẩm có lợi thế của địa phương như lúa chất lượng cao, đặc sản địa phương (nêm, ớt, đậu xanh, bơ, gừng, nghệ...), gồm:

- + Hỗ trợ ứng dụng công nghệ để khai thác giá trị tại các khâu bao quan, sơ chế, chế biến sản phẩm;

- + Ứng dụng mô hình công nghệ cao đối với các sản phẩm có tiềm năng phát triển;

- + Hỗ trợ các hoạt động về công nghệ bao quan, sơ chế, chế biến theo yêu cầu kết nối với Doanh nghiệp cho mô hình liên kết giữa Doanh nghiệp và Hợp tác xã (*Chi tiết Phụ lục 05 đính kèm*).

4.1.2. Ngân sách địa phương hỗ trợ: 3.211.05 triệu đồng, gồm:

a) Về chính sách thu hút con em tốt nghiệp Đại học và Cao đẳng về công tác tại HTX ở các phường, thị trấn: Có 07 HTX có nhu cầu (theo tinh thần Nghị quyết

05/2017/NQ- HĐND ngày 23/5/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh). Kinh phí hỗ trợ: 744,21 triệu đồng (2.953.200 đồng/người/tháng x 36 tháng x 07 cán bộ).

b) Về chính sách BHXH: Có 51 HTX (170 cán bộ) có nhu cầu tham gia BHXH cho các chức danh (Chủ tịch Hội đồng quản trị và Phó chủ tịch Hội đồng quản trị, Kế toán và Ban kiểm soát) theo tinh thần Nghị quyết 05/2017/NQ- HĐND ngày 23/5/2017 của HĐND tỉnh Quảng Trị. Kinh phí dự kiến: 1.266,84 triệu đồng (2.760.000 đồng/người/tháng x 7,5% x 36 tháng x 170 cán bộ) (Chi tiết Phụ lục 01, 02 đính kèm).

c) Kinh phí công nhận HTX kiểu mới: Hàng năm, Ủy ban nhân dân tỉnh xét và công nhận "Hợp tác xã kiểu mới" cho các hợp tác xã đạt tiêu chí theo Quyết định 2299/QĐ-UBND ngày 23/8/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh, kinh phí dự kiến hỗ trợ 20 triệu đồng/Hợp tác xã được công nhận đạt tiêu chí để bổ sung vào nguồn vốn hoạt động của hợp tác xã và nguồn vốn này không chia cho thành viên.

Kinh phí dự kiến: 20 triệu đồng/HTX x 60 HTX = 1.200 triệu đồng (trong đó: năm 2018 dự kiến 10 HTX x 20 triệu đồng/ HTX = 200 triệu đồng, năm 2019 dự kiến 20 HTX x 20 triệu đồng/ HTX = 400 triệu đồng và năm 2020 dự kiến 30 HTX x 20 triệu đồng/ HTX = 600 triệu đồng). (Chi tiết Phụ lục 07 đính kèm)

4.2. Các hoạt động ngân sách nhà nước hỗ trợ một phần:

Căn cứ Quyết định số 2261/QĐ- TTg ngày 15/12/2014 của Thủ tướng Chính phủ (Ngân sách Trung ương đảm bảo 80%, HTX đối ứng 20%) chủ yếu về xây dựng cơ sở vật chất, hạ tầng: Dự kiến kinh phí 63.914 triệu đồng, trong đó ngân sách Trung ương hỗ trợ: 51.131,2 triệu đồng (80%), Hợp tác xã đối ứng 12.782,8 triệu đồng (20%) cho các nội dung sau:

a) 14 HTX cần hỗ trợ xây dựng trụ sở làm việc kinh phí dự kiến 5.270 triệu đồng (Xây mới 4.650 triệu đồng và thuê văn phòng là 620 triệu đồng);

b) 26 HTX cần hỗ trợ nhà kho nguyên liệu của HTX kinh phí dự kiến 9.100 triệu đồng;

c) 18 HTX cần hỗ trợ xây dựng xưởng sơ chế, chế biến, kinh phí dự kiến 10.665 triệu đồng;

d) 27 HTX cần hỗ trợ xây dựng cửa hàng vật tư nông nghiệp, kinh phí dự kiến 7.770 triệu đồng;

d) 24 HTX cần hỗ trợ xây dựng sân phơi, kinh phí dự kiến 5.709 triệu đồng;

e) 19 HTX cần hỗ trợ xây dựng hệ thống điện hạ thế phục vụ sản xuất, sơ chế, chế biến trong lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp, kinh phí dự kiến 11.000 triệu đồng;

g) 06 HTX cần hỗ trợ xây dựng chợ đầu mối nông sản, kinh phí dự kiến 14.400 triệu đồng;

h) Có 38/60 HTX cần cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho HTX (Có 25/60 HTX đã được cấp sổ đỏ trụ sở). (Chi tiết Phụ lục 03, 04 đính kèm)

5. Lộ trình thực hiện:

- Năm 2018: 18.546,5 triệu đồng, trong đó Ngân sách Trung ương là 14.623,6 triệu đồng, ngân sách địa phương là 834,9 triệu đồng, Hợp tác xã là 3.088 triệu đồng (tập trung hỗ trợ cho 10 HTX);

- Năm 2019: 17.751,5 triệu đồng, trong đó Ngân sách Trung ương là 14.107,6 triệu đồng, ngân sách địa phương là 1.034,9 triệu đồng, Hợp tác xã là 2.609 triệu đồng (tập trung hỗ trợ cho 20 HTX);

- Năm 2020: 41.431,78 triệu đồng, trong đó Ngân sách Trung ương là 33.004,8 triệu đồng, ngân sách địa phương là 1.341,18 triệu đồng, Hợp tác xã là 7.085,8 triệu đồng (tập trung hỗ trợ cho 30 HTX) (Chi tiết Phụ lục 06, 07 đính kèm)

Nguồn kinh phí được trích từ Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới Trung ương phân bổ hàng năm, nguồn ngân sách địa phương, nguồn hợp pháp khác và nguồn đối ứng của các hợp tác xã (Theo Quyết định 2261/QĐ- TTg ngày 15/12/2014 và Quyết định 1600/QĐ- TTg ngày 16/8/2016 của Thủ tướng Chính phủ).

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn:

- Chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan triển khai thực hiện Kế hoạch xây dựng và phát triển Hợp tác xã nông nghiệp kiểu mới tỉnh Quảng Trị giai đoạn 2018-2020;

- Xây dựng và quản lý thực hiện các dự án hỗ trợ HTX trong nông nghiệp trong khuôn khổ chương trình hỗ trợ HTX theo Luật Hợp tác xã năm 2012 và Nghị định 193/2013/NĐ-CP ngày 21/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Hợp tác xã;

- Xây dựng một số mô hình hợp tác xã dịch vụ nông nghiệp tổng hợp, mô hình liên kết theo chuỗi giá trị từ sản xuất đến tiêu thụ hàng hóa nông nghiệp phù hợp với từng vùng, từng ngành hàng nông sản;

- Theo dõi, kiểm tra, đôn đốc quá trình triển khai thực hiện Kế hoạch; tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh và Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tình hình triển khai thực hiện.

2. Sở Kế hoạch và Đầu tư:

- Tham mưu cho UBND tỉnh bố trí, lồng ghép các nguồn vốn hỗ trợ phát triển kinh tế tập thể từ nguồn Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới;

- Chủ trì, phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và các sở, ban, ngành có liên quan thực hiện tốt chức năng quản lý nhà nước về kinh tế hợp tác trong lĩnh vực nông nghiệp.

3. Sở Tài chính:

- Tham mưu cho UBND tỉnh bố trí ngân sách tỉnh triển khai các hoạt động theo Kế hoạch; báo cáo Bộ Tài chính bổ sung ngân sách vào dự toán ngân sách địa phương hàng năm;

- Hướng dẫn các HTX, THT thực hiện các quy định về tài chính, kế toán theo quy định của Pháp luật;

- Hướng dẫn, xây dựng mô hình HTX gắn sản xuất với chế biến tiêu thụ nông sản.
- 4. Sở Công Thương: Chủ trì, phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Kế hoạch và Đầu tư, Liên minh Hợp tác xã hỗ trợ công tác khuyến công, xúc tiến thương mại, kết nối cung cầu sản phẩm, hỗ trợ phát triển thương hiệu, nhãn hiệu, ứng dụng công nghệ, máy móc, thiết bị vào sản xuất.
- 5. Sở Khoa học và Công nghệ: Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hỗ trợ xây dựng thương hiệu, nhãn hiệu, chỉ dẫn địa lý và truy xuất nguồn gốc sản phẩm và chuyển giao tiến bộ khoa học kỹ thuật trong sản xuất nông nghiệp.
- 6. Sở Lao động, Thương binh và Xã hội: Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hỗ trợ đào tạo nghề cho người lao động của HTX, THT trong nông nghiệp và thực hiện chế độ tiền công, tiền lương cho cán bộ HTX.
- 7. Sở Thông tin và Truyền thông: Hướng dẫn, hỗ trợ các HTX xây dựng các website để quảng bá hình ảnh của đơn vị, giới thiệu sản phẩm; tập huấn, đào tạo, bồi dưỡng về ứng dụng và phát triển công nghệ thông tin cho các HTX nông nghiệp.
- 8. Sở Nội vụ: Xây dựng và hướng dẫn quy định tuyển chọn cán bộ trẻ có trình độ cao đẳng, đại học về làm việc có thời hạn trong các Hợp tác xã.
- 9. Ngân hàng Nhà nước Chi nhánh Quảng Trị: Chỉ đạo các ngân hàng thương mại, tổ chức tín dụng trên địa bàn hướng dẫn, hỗ trợ, tạo điều kiện thuận lợi cho các mô hình kinh tế hợp tác trong nông nghiệp trong việc vay vốn phát triển sản xuất kinh doanh.
- 10. Liên minh Hợp tác xã tỉnh:
 - Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tuyên truyền, hướng dẫn thực hiện các nội dung, giải pháp của Kế hoạch xây dựng và phát triển Hợp tác xã nông nghiệp kiểu mới tỉnh Quảng Trị giai đoạn 2018-2020;
 - Tăng cường thực hiện các hoạt động tư vấn phát triển, đào tạo, hỗ trợ cho các HTX, THT.
- 11. Bảo hiểm xã hội tỉnh: Hỗ trợ, hướng dẫn quy định đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế cho cán bộ quản lý hợp tác xã.
- 12. Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, thị xã:
 - Phân công trách nhiệm cho các phòng, ban chuyên môn thực hiện chức năng quản lý nhà nước về kinh tế hợp tác.
 - Chỉ đạo giải quyết các HTX ngừng hoạt động hoặc hoạt động kém hiệu quả, bắt buộc giải thể hoặc chuyển sang hình thức tổ chức hoạt động khác theo quy định.
 - Khảo sát, đánh giá kết quả hoạt động của các mô hình kinh tế hợp tác, các mô hình liên kết gắn sản xuất với chế biến tiêu thụ nông sản, thủy sản; phân loại HTX trên địa bàn, đưa ra hướng phát triển cho từng loại hình HTX cụ thể;
 - Lồng ghép các nguồn vốn để triển khai các mô hình kinh tế hợp tác trong sản xuất nông nghiệp, đặc biệt là mô hình liên kết gắn sản xuất với chế biến và tiêu thụ nông sản thông qua hợp đồng kinh tế.
 - Rà soát quy hoạch, dành quỹ đất cho các HTX để xây dựng trụ sở, mặt bằng sản xuất kinh doanh; trên cơ sở các chính sách, pháp luật của Nhà nước về phát

triển kinh tế tập thể và yêu cầu phát triển nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn, chủ động bổ sung các chính sách, quy định của địa phương nhằm khuyến khích thành lập và phát triển các HTX, THT.

- Chỉ đạo các xã, phường, thị trấn tổ chức phổ biến, tuyên truyền, nâng cao nhận thức cho người dân về chủ trương, chính sách, pháp luật đối với phát triển kinh tế tập thể, về bản chất của mô hình hợp tác xã kiểu mới.

- Mỗi huyện, thành phố, thị xã tập trung mọi nguồn lực hỗ trợ, xây dựng 1-2 mô hình điểm về liên kết giữa thành viên với HTX- doanh nghiệp để làm điểm nhân ra diện rộng.

13. Đối với các Hợp tác xã:

- Tiếp tục đổi mới kế hoạch sản xuất kinh doanh từ cung ứng sang dịch vụ phục vụ; rà soát sửa đổi và bổ sung Điều lệ, nội quy- quy chế HTX thích hợp với cơ chế thị trường đảm bảo Luật hợp tác xã năm 2012;

- Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, phổ biến pháp luật cho mọi thành viên hiểu đầy đủ về quyền và nghĩa vụ khi tham gia HTX;

- Đối với một số HTX sau khi rà soát có nhu cầu triển khai thực hiện (thu hút cán bộ trẻ, BHXH, phát triển ngành hàng, cơ sở hạ tầng...), nhưng chưa có Nghị quyết của HTX thì tiến hành xây dựng kế hoạch bổ sung trình đại hội gần nhất để có lộ trình và kế hoạch triển khai thực hiện, báo cáo cấp có thẩm quyền tổng hợp trình UBND tỉnh xem xét bổ sung, điều chỉnh hàng năm.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc và Thủ trưởng các Sở, ngành có tên tại Điều 2 và Chủ tịch UBND các huyện, thành phố, thị xã chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. *h*

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ Nông nghiệp và PTNT;
- TT. Tỉnh ủy;
- TT. HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Lãnh đạo VPUBND tỉnh;
- Lưu: VT, NN_{tr}.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH *TC*



Hà Sỹ Đồng

Phụ lục 01: Như cầu sử dụng cán bộ có trình độ Đại học, Cao đẳng về công tác tại Hợp tác xã

(Kèm theo Quyết định số **665** QĐ-UBND ngày **30/3** 2018 của UBND tỉnh)

TT	HTX có nhu cầu	Giám đốc	Chức danh		Kế toán
			PGĐ KD	PGĐ KT	
1	Công Bằng Sa Mù- Hương Hòa	X	X		
2	Thủy Ba Tây- Vĩnh Linh	X	X		
3	Vĩnh Hiền- Vĩnh Linh	X			
4	Thủy Trung- Vĩnh Linh		X		
5	Thanh Công- Vĩnh Linh		X		
6	Vĩnh Kim- Vĩnh Linh		X	X	
7	Thủy Ba Hạ- Vĩnh Linh	X	X		
8	Vạn Pa- Đakrông	X	X		X
9	Quang Hạ- Gio Linh	X	X	X	X
10	Đại Hào- Triệu Phong	X			
11	Tích Tường- TX Quảng Trị	X			X
12	Doãn Kết- Cam Lộ	X			X
13	Thanh Sơn- Cam Lộ	X	X	X	X
14	Thủy Đông- Cam Lộ		X		X
15	Hồ Tiêu Cua- Cam Lộ		X		
16	Định Sơn- Cam Lộ		X		X
17	Phú Hưng- Hải Lăng		X	X	X
18	Kim Giao- Hải Lăng				X
19	Câu Nhi- Hải Lăng				X
20	Đon Quế- Hải Lăng	X			X
21	Nguyễn Khang- Hải Lăng			X	X
22	Nông sản sạch Triệu Phong			X	X
Cộng		11	13	6	13

Phụ lục 02: Nhu cầu tham gia Bảo hiểm xã hội

(Kèm theo Quyết định số 65/QĐ-UBND ngày 30/3/2018 của UBND tỉnh)

TT	Tên HTX	Các chức danh đóng bảo hiểm			
		CTHĐQT	UVHĐQT	TBKS	KT
1	Công Bằng Sa Mù (cà phê)- Hướng Hóa	X	X	X	
2	Cháp Lễ- Vĩnh Linh	X	X	X	X
3	Đức xá- Vĩnh Linh	X	X	X	X
4	Thủy Ba Tây- Vĩnh Linh	X	X	X	X
5	Vĩnh Hiền (cao su)- Vĩnh Linh				
6	Thủy Trung- Vĩnh Linh	X	X	X	X
7	Sa Trung- Vĩnh Linh	X	X	X	X
8	Thành Công (lợn)- Vĩnh Linh				
9	Hồ Tiêu Vĩnh Linh (hồ tiêu)- Vĩnh Linh	X	X	X	X
10	Nuôi trồng Thủy sản Vĩnh Thành- Vĩnh Linh				
11	Vĩnh kim- Vĩnh Linh	X	X		
12	Thủy Ba Hạ- Vĩnh Linh	X	X	X	X
13	Vạn Pa (đước liệu)- Đakrông	X		X	X
14	Đồng Thanh- Đồng Hà	X	X	X	X
15	An Mỹ- Gio Linh				
16	Cầm Phô- Gio Linh	X		X	X
17	Thủy Khê- Gio Linh				
18	Quang Thượng- Gio Linh	X	X	X	X
19	Phước Thị- Gio Linh				X
20	Kinh Môn- Gio Linh				
21	Giang Xuân Hải- Gio Linh				
22	Quang Hạ- Gio Linh				
23	Linh An- Triệu Phong	X	X	X	X
24	Nhan Biều- Triệu Phong				
25	Đồng Bảo- Triệu Phong	X	X	X	X
26	Đạo Đầu- Triệu Phong	X	X	X	
27	Trà Liên Đông- Triệu Phong				
28	Long Quang- Triệu Phong				
29	Lương Kim- Triệu Phong	X	X	X	X
30	Dại Hào- Triệu Phong	X	X	X	X
31	An Lộng- Triệu Phong	X	X	X	X
32	Chăn nuôi gà Triệu Thượng (chăn nuôi gà)- Triệu Phong	X	X	X	X
33	An Lợi- Triệu Phong	X	X	X	X
34	Triệu Thuận- Triệu Phong	X	X	X	X
35	Nông sản sạch canh tác tự nhiên Triệu	X	X	X	X

	Phong (gạo)-Triệu Phong					
36	Phú Liễu-Triệu Phong	X		X	X	X
37	An Đôn-TX Quảng Trị	X		X	X	X
38	Tịch Tường-TX Quảng Trị	X		X	X	X
39	Đoàn Kết (lợn)- Cam Lộ	X		X	X	X
40	Thanh Sơn- Cam Lộ	X		X	X	X
41	Thủy Đông- Cam Lộ					
42	Hồ Tiêu Cúa (hồ tiêu- Cam Lộ)	X		X	X	X
43	Định Sơn (dược liệu)- Cam Lộ	X		X	X	X
44	Thọ Bắc- Hải Lăng	X		X	X	X
45	Cam An- Cam Lộ	X		X	X	X
46	Phú Hưng (gỗ rừng FSC)- Hải Lăng	X		X	X	X
47	Đông Dương- Hải Lăng	X		X	X	X
48	Thọ Nam- Hải Lăng					X
49	Long Hưng- Hải Lăng	X		X	X	X
50	Dại An Khê- Hải Lăng	X		X	X	X
51	Hưng Nhơn- Hải Lăng	X		X	X	X
52	Kim Giao- Hải Lăng	X		X	X	X
53	Thượng xá- Hải Lăng	X		X	X	X
54	Phượng Hải- Hải Lăng	X		X	X	X
55	Câu Nhi- Hải Lăng	X		X	X	X
56	Đơn Quế- Hải Lăng	X		X	X	X
57	Lam Thủy - Hải Lăng	X		X	X	X
58	Vân Quỳ- Hải Lăng					
59	Diên Khánh- Hải Lăng					
60	Nguyễn Khang (rau công nghệ cao)- Hải Lăng				X	X
	Cộng	43		41	43	43

Phụ lục 03: Nhu cầu về cơ sở hạ tầng các HTX nông nghiệp
(Kèm theo Quyết định số **665**/QĐ-UBND ngày **30/3**/2018 của UBND tỉnh)

TT	Nội dung	ĐVT	Hiện trạng (đã có)	Số HTX có nhu cầu
1	Trụ sở làm việc của HTX	HTX	34	14
-	HTX có nhu cầu xây mới	HTX		11
-	HTX có nhu cầu thuê văn phòng làm việc	HTX		3
2	Nhà kho để bảo quản nguyên vật liệu của HTX	HTX	34	26
-	Nhu cầu nhà kho để bảo quản nguyên vật liệu của HTX	HTX		26
3	Sân phơi của HTX	HTX	8	24
-	Nhu cầu sân phơi của HTX	HTX		24
4	Xưởng sơ chế, chế biến của HTX	HTX		18
-	Nhu cầu xây dựng xưởng sơ chế, chế biến của HTX	HTX		18
5	Cấp số đo cho trụ sở của HTX	HTX		38
6	HTX có nhu cầu xây dựng cửa hàng vật tư nông nghiệp	HTX		27
-	HTX có nhu cầu hệ thống điện hạ thế phục vụ đến khu sản xuất, sơ chế biến trong lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp, diêm nghiệp	HTX		19
7	HTX có nhu cầu xây dựng chợ đầu mối, đầu giá nông sản	HTX		6

Phụ lục 04: Nhu cầu chi tiết cơ sở vật chất, hạ tầng của các Hợp tác xã
Kèm theo Quyết định số 665/QĐ-UBND ngày 30/3/2018 của UBND tỉnh

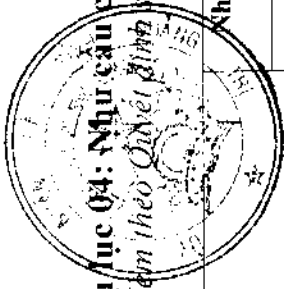


TT	Tên HTX	Trên cơ sở làm việc			Nhà kho bảo quản nguyên vật liệu		Hiện trạng		Hiện trạng	Sân phơi HTX	
		Hiện trạng (có đánh dấu X)	Nhu cầu xây mới (có đánh dấu X)	Nhu cầu thuê văn phòng (có đánh dấu X)	Hiện trạng (có đánh dấu X)	Diện tích (m ²)	Kinh phí (triệu đồng)	Diện tích (m ²)		Diện tích (m ²)	Kinh phí (triệu đồng)
1	Công Bằng Sa Mù - Hương Hóa	X	X		X	100	200	500		280	
2	Chấp Lễ - Vĩnh Linh	X			X				X		
3	Dũc Xá - Vĩnh Linh	X			X			400		200	
4	Thủy Ba Fáy - Vĩnh Linh	X			X			36		150	
5	Vĩnh Hiền - Vĩnh Linh	X			X						
6	Thủy Trung - Vĩnh Linh		X			100	200				
7	Sa Trung - Vĩnh Linh	X				120	500			1.000	
8	Thanh Công - Vĩnh Linh	X				250	400				
9	Hồ Tiêu Vĩnh Linh - Vĩnh Linh		X			300	1.200	200		100	
10	Nuôi trồng Thủy sản Vĩnh Thành - Vĩnh Linh		X			500	500				
11	Vĩnh Kim - Vĩnh Linh	X				100	500				
12	Thủy Ba Hạ - Vĩnh Linh	X									
13	Vạn Pa - Dakrong		X								
14	Đồng Thanh - Đồng Hà					100	250		X		
15	An Mỹ - Gio Linh		150			50	100				
16	Cầm Phô - Gio Linh	X	X			70	200				
17	Thủy Khê - Gio Linh	X			X				X		
18	Quang Thượng - Gio Linh	X	300			50	150	100		250	
19	Phước Thi - Gio Linh		X			500		300		500	

¹ Có nhu cầu (dấu X) nhưng HTX chưa có Nghị quyết nên chưa xác định được kinh phí thực hiện.

TT	Tên HTX	Trụ sở làm việc			Nhà kho bảo quản nguyên vật liệu			Sân phơi HTX		
		Hiện trạng (có, đánh dấu X)	Nhu cầu xây mới (có đánh dấu X)	Nhu cầu thuê văn phòng (có đánh dấu X)	Hiện trạng (có đánh dấu X)	Diện tích (m ²)	Kinh phí (triệu đồng)	Hiện trạng	Diện tích (m ²)	Kinh phí (triệu đồng)
20	Kính Môn- Gio Linh	X	500			120	400		300	100
21	Giảng Xuân Hải- Gio Linh	X	X		X	100	120			
22	Quang Hạ- Gio Linh		200			100	200		200	100
23	Lĩnh An- Triệu Phong									
24	Nhan Biều- Triệu Phong	X							400	50
25	Đông Bảo- Triệu Phong	X	400			30	200	X	30	200
26	Đạo Đầu- Triệu Phong		900			100	500		300	100
27	Trà Liên Đông- Triệu Phong	X								
28	Lộng Quang- Triệu Phong									
29	Lường Kim- Triệu Phong	X	900							
30	Đại Hào- Triệu Phong	X	200			80	150		1.000	500
31	An Long- Triệu Phong	X								
32	Chân mười gà- Triệu Thượng- Triệu Phong		500	20		30	200			
33	Ap Lợi- Triệu Phong		400						500	200
34	Triệu Thuận- Triệu Phong	X				100	280		1.000	160
35	Nông sản sạch cạnh tác tự nhiên- Triệu Phong- Triệu Phong			100						
36	Phù Liêu- Triệu Phong	X	200			60	150			
37	An Đôn- TX Quảng Trị	X	X		X				200	200
38	Tịch Trường- TX Quảng Trị		X			250	300		2.000	300
39	Đoan Kết- Cam Lộ		X							
40	Thanh Sơn- Cam Lộ	X			X				200	100

TT	Tên HTX	Trụ sở làm việc			Nhà kho bảo quản nguyên vật liệu			Sân phơi HTX		
		Hiện trạng (có đánh dấu X)	Nhu cầu xây mới (có đánh dấu X)	Nhu cầu thuê văn phòng (có đánh dấu X)	Hiện trạng (có đánh dấu X)	Diện tích (m ²)	Kinh phí (triệu đồng)	Hiện trạng	Diện tích (m ²)	Kinh phí (triệu đồng)
41	Thủy Đông- Cam Lộ	X			X				500	50
42	Hồ Tiêu Cửa- Cam Lộ		X							
43	Định Sơn- Cam Lộ		X			50	100			
44	Cam An- Cam Lộ	X			X				36	150
45	Thọ Bắc- Hải Lăng	X				200	900		500	300
46	Phù Hưng- Hải Lăng	X				200	300			
47	Đông Dương- Hải Lăng	X			X					
48	Thọ Nam- Hải Lăng									
49	Long Hưng- Hải Lăng	X			X					
50	Đại An Khê- Hải Lăng	X			X					
51	Hưng Nhon- Hải Lăng	X								
52	Kim Giao- Hải Lăng	X			X				240	50
53	Thương Xá- Hải Lăng	X			X				350	600
54	Phượng Hải- Hải Lăng	X								
55	Cần Nhi- Hải Lăng	X			X				1.000	100
56	Đem Quê- Hải Lăng	X			X	200	800			
57	Lam Thủy- Hải Lăng	X								
58	Vân Quỳ- Hải Lăng									
59	Điện Khánh- Hải Lăng									
60	Nguyễn Khang- Hải Lăng		X			100	300			
	Tổng cộng		4.650	620	24	3.430	9.100		12.256	5.590



Phụ lục 04: Nhu cầu chi tiết cơ sở vật chất, hạ tầng của các Hợp tác xã
(Kèm theo Quyết định số 665/QĐ-UBND ngày 30/3/2018 của UBND tỉnh)

TT	Tên HTX	Nhu cầu XD xưởng sơ chế, chế biến của HTX		Hiện trạng cấp Giấy chứng nhận QSDĐ các HTX (Có: đánh dấu X)	Nhu cầu XD của hàng vật tư nông nghiệp	
		Diện tích (m ²)	Kinh phí (tr. đồng)		Diện tích (m ²)	Kinh phí (tr. đồng)
1	Công Bằng Sa Mù- Hướng Hòa	100	900		50	160
2	Chấp Lễ- Vĩnh Linh			X	70	80
3	Đức xã- Vĩnh Linh			X	100	200
4	Thủy Ba Tây- Vĩnh Linh			X	40	160
5	Vĩnh Hiền- Vĩnh Linh			X	0	
6	Thủy Trung- Vĩnh Linh				500	250
7	Sa Trung- Vĩnh Linh				100	400
8	Thành Công- Vĩnh Linh	100	200		0	
9	Hồ Tiêu Vĩnh Linh- Vĩnh Linh	100	400		100	400
10	Nuôi trồng Thủy sản Vĩnh Hành- Vĩnh Linh				0	
11	Vĩnh kim- Vĩnh Linh	50	300		100	500
12	Thủy Ba Hạ- Vĩnh Linh			X		
13	HTX Vạn Pa- Đakrông					
14	Đồng Thanh- Đồng Hà	50	75	X	80	150
15	An Mỹ- Gio Linh					
16	Cám Phố- Gio Linh					
17	Thủy Khê- Gio Linh				0	
18	Quang Thượng- Gio Linh	200	300		100	200
19	Phước Thi- Gio Linh				100	400
20	Kinh Môn- Gio Linh					
21	Giang Xuân Hải- Gio Linh					
22	Quang Hạ- Gio Linh			X	80	300

TT	Tên HTX	Nhu cầu XD xưởng sơ chế, chế biến của HTX		Hiện trạng cấp Giấy chứng nhận QSDĐ các HTX (Cột: đánh dấu X)	Nhu cầu XD cửa hàng vật tư nông nghiệp	
		Diện tích (m ²)	Kinh phí (tr. đồng)		Diện tích (m ²)	Kinh phí (tr. đồng)
23	Linh An-Triệu Phong					
24	Nhan Biều-Triệu Phong					
25	Đồng Bào-Triệu Phong					
26	Đạo Đầu-Triệu Phong				50	200
27	Trà Liên Đông-Triệu Phong					
28	Long Quang-Triệu Phong					
29	Lưỡng Kim-Triệu Phong				50	300
30	Đại Hào-Triệu Phong			X	50	200
31	An Lộng-Triệu Phong	250	5.000		50	500
32	Chân nuôi gà Triệu Thượng-Triệu Phong	50	210		10	200
33	An Lợi-Triệu Phong	2.000	1.000		50	360
34	Triệu Thuận-Triệu Phong	100	280		60	200
35	Nông sản sạch cánh tác tự nhiên Triệu Phong-Triệu Phong	90	150			
36	Phú Liêu-Triệu Phong					
37	An Đôn-TX Quảng Trị				50	200
38	Tịch Tường-TX Quảng Trị			X		
39	Đoàn Kết- Cam Lộ					
40	Thanh Sơn- Cam Lộ			X	150	500
41	Thủy Đông- Cam Lộ			X		
42	Hồ Tiêu Cúa- Cam Lộ	30	50			
43	Dinh Sơn- Cam Lộ	50	100	X		
44	Thọ Bắc- Hải Lăng	100	100	X	100	500
45	Cam An- Cam Lộ			X	40	160
46	Phú Hưng-Hải Lăng			X	100	200

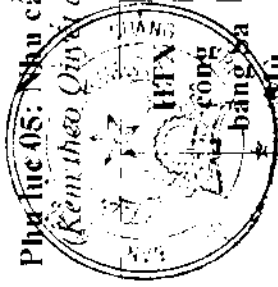
TT	Tên HTX	Nhu cầu XD xưởng sơ chế, chế biến của HTX		Hiện trạng cấp Giấy chứng nhận QSDĐ các HTX (Cột đánh dấu X)		Nhu cầu XD cửa hàng vật tư nông nghiệp	
		Diện tích (m ²)	Kinh phí (tr. đồng)			Diện tích (m ²)	Kinh phí (tr. đồng)
47	<u>Dòng Dương-Hải Lăng</u>	108	500				
48	<u>Hồ Nam-Hải Lăng</u>						
49	<u>Lòng Hưng-Hải Lăng</u>			X			
50	<u>Dại An Khế-Hải Lăng</u>			X			
51	<u>Hưng Nhon-Hải Lăng</u>			X			
52	<u>Kim Giao-Hải Lăng</u>			X		120	250
53	<u>Thượng xã-Hải Lăng</u>	350	600	X		150	600
54	<u>Phượng Hải-Hải Lăng</u>			X			
55	<u>Cầu Nhì-Hải Lăng</u>	50	200	X			
56	<u>Đon Quế-Hải Lăng</u>						
57	<u>Lam Thủy -Hải Lăng</u>					70	200
58	<u>Vân Quỳ-Hải Lăng</u>						
59	<u>Diên Khánh-Hải Lăng</u>						
60	<u>Nguyễn Khang-Hải Lăng</u>	100	300				
Tổng cộng			10.665	22 trụ sở HTX đã có sổ đỏ, 38 HTX chưa cấp sổ đỏ			7.610

Phụ lục 04: Nhu cầu chi tiết cơ sở vật chất, hạ tầng của các Hợp tác xã
(Kèm theo Quyết định số **665** QĐ-UBND ngày **30/3** 2018 của UBND tỉnh)

TT	Tên HTX	HTX có nhu cầu hệ thống điện hạ thế đến vùng sản xuất (triệu đồng)	HTX có nhu cầu xây dựng chợ đầu mối, đầu giá nông sản	
			Diện tích (m ²)	Kinh phí (triệu đồng)
1	Công Bằng Sa Mù- Hương Hòa			
2	Chấp Lễ- Vĩnh Linh			
3	Đức xã- Vĩnh Linh	500		
4	Thủy Ba Tây- Vĩnh Linh			
5	Vĩnh Hiền- Vĩnh Linh			
6	Thủy Trung- Vĩnh Linh			
7	Sa Trung- Vĩnh Linh		100	400
8	Thành Công- Vĩnh Linh	350		
9	Hồ Tiêu Vĩnh Linh- Vĩnh Linh			
10	Nuôi trồng Thủy sản Vĩnh Thành- Vĩnh Linh			
11	Vĩnh Kim- Vĩnh Linh	50		
12	Thủy Ba Hạ- Vĩnh Linh			
13	Vạn Pa- Đakrông			
14	Đông Thanh- Đông Hà	100		
15	An Mỹ- Gio Linh			
16	Cầm Phô- Gio Linh			
17	Thủy khê- Gio Linh			
18	Quang Thượng- Gio Linh			
19	Phước Thị- Gio Linh	800		
20	Kính Môn- Gio Linh			
21	Giang Xuân Hải- Gio Linh			
22	Quang Hạ- Gio Linh	1.000		
23	Linh An- Triệu Phong			
24	Nhan Biểu- Triệu Phong			
25	Đồng Bào- Triệu Phong			
26	Đạo Đầu- Triệu Phong	200		
27	Trà Liên Đông- Triệu Phong			
28	Long Quang- Triệu Phong			
29	Lưỡng Kim- Triệu Phong			
30	Đại Hào- Triệu Phong			
31	An Lộc- Triệu Phong	5.000	1.000	2.000
32	Chăn nuôi gà Triệu Thượng- Triệu Phong			
33	An Lợi- Triệu Phong	100	650	3.000
34	Triệu Thuận- Triệu Phong		3.000	3.000
35	Nông sản sạch canh tác tự nhiên			

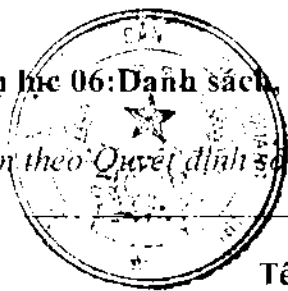
	Triệu Phong- Triệu Phong				
36	Phù Liễn- Triệu Phong				
37	An Đôn- TX Quảng Trị				
38	Tịch Tường- TX Quảng Trị			1.500	1.000
39	Đoàn Kết- Cam Lộ	200			
40	Thanh Sơn- Cam Lộ	200			
41	Thủy Đồng- Cam Lộ				
42	Hồ Tiểu Cù- Cam Lộ				
43	Định Sơn- Cam Lộ	50			
44	Cam An- Cam Lộ	600			
45	Thọ Bắc - Hải Lăng				
46	Phù Hưng- Hải Lăng				5.000
47	Đồng Dương- Hải Lăng	300			
48	Thọ Nam- Hải Lăng				
49	Long Hưng- Hải Lăng				
50	Đại An Khê- Hải Lăng				
51	Hưng Nhơn- Hải Lăng				
52	Kim Giao- Hải Lăng				
53	Thượng xá- Hải Lăng	300			
54	Phượng Hai- Hải Lăng	800			
55	Câu Nhi- Hải Lăng	300			
56	Đơn Quế- Hải Lăng	50			
57	Lam Thủy - Hải Lăng				
58	Văn Quỳ- Hải Lăng				
59	Diên Khánh- Hải Lăng				
60	Nguyễn Khang- Hải Lăng	100			
	Tổng cộng	11.000			14.400

Phụ lục 05: Nhu cần hỗ trợ kinh phí phát triển các chuỗi giá trị ngành hàng
(Kèm theo Quyết định số 665/QĐ-UBND ngày 30/3/2018 của UBND tỉnh)



Tên HTX	HTX									
	HTX Công bằng Sa Vu	HTX Hồ tiêu Vinh Linh	HTX Hồ Tiêu Của	HTX Kinh Môn	HTX Van Pa	HTX Định Sơn	HTX Ném Vinh Kim	HTX Cổ Mỹ	HTX Cam An	Số HTX còn lại
	Nhà kín phơi	400	-	-	-	-	-	-	-	-
Cà phê	Máy sơ chế/chế biến	400	-	-	-	-	-	-	-	-
Nội dung hỗ trợ cho các ngành hàng	Máy rửa tiêu, sấy, đóng gói	500	450	450	-	-	-	-	-	-
	Máy chiết nuốt tinh dầu và nấu cao	-	-	-	300	300	-	-	-	-
Ngành hàng khác	Máy móc sơ chế, chiến biến.	-	-	-	-	-	200	200	200	2.900
Cộng	6.300	800	500	450	300	300	200	200	200	2.900

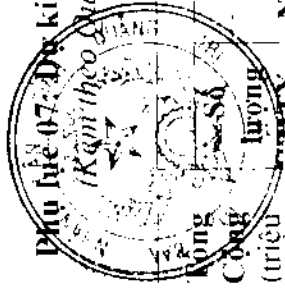
Phụ lục 06: Danh sách lộ trình xây dựng các HTX nông nghiệp kiểu mới
giai đoạn 2018 - 2020
(Kèm theo Quyết định số 665/QĐ-UBND ngày 30/3/2018 của UBND tỉnh)



TT	Tên HTX	Giai đoạn		
		Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
I	Huyện Hướng Hóa			
1	Công Bằng Sa Mù- Hướng Hóa		X	
II	Huyện Vĩnh Linh			
2	Chấp Lễ- Vĩnh Linh		X	
3	Dức xá- Vĩnh Linh	X		
4	Thủy Ba Tây- Vĩnh Linh	X		
5	Vĩnh Hiền- Vĩnh Linh			X
6	Thủy Trung- Vĩnh Linh			X
7	Sa Trung- Vĩnh Linh		X	
8	Thành Công- Vĩnh Linh	X		
9	Hồ Tiêu Vĩnh Linh- Vĩnh Linh		X	
10	Nuôi trồng Thủy sản Vĩnh Thành- Vĩnh Linh			X
11	Vĩnh Kim- Vĩnh Linh			X
12	Thủy Ba Hạ - Vĩnh Linh		X	
III	Huyện Đakrông			
13	Van Pa- Dakrong			X
IV	Thành phố Đông Hà			
14	Đông Thanh- Đông Hà		X	
V	Huyện Gio Linh			
15	An Mỹ- Gio Linh			X
16	Cầm Phô- Gio Linh			X
17	Thủy khê- Gio Linh			X
18	Quang Thượng- Gio Linh		X	
19	Phước Thị- Gio Linh		X	
20	Kính Môn- Gio Linh	X		
21	Giang Xuân Hải- Gio Linh			X
22	Quang Hạ- Gio Linh	X		
VI	Huyện Triệu Phong			
23	Linh An- Triệu Phong		X	
24	Nhan Biêu- Triệu Phong			X
25	Dồng Bào- Triệu Phong			X
26	Đạo Đầu- Triệu Phong			X
27	Trà Liên Đông- Triệu Phong		X	
28	Long Quang- Triệu Phong		X	
29	Lường Kim- Triệu Phong			X
30	Đại Hào- Triệu Phong			X
31	An Lộng- Triệu Phong			X
32	Chăn nuôi gà Triệu Thượng- Triệu Phong		X	
33	An Lợi- Triệu Phong			X
34	Triệu Thuận- Triệu Phong	X		

	Nông sản sạch canh tác tự nhiên Triệu Phong- Triệu	x		
35	Phong			
36	Phù Liêu- Triệu Phong			x
VII	Thị xã Quảng Trị			
37	An Đôn- TX Quảng Trị			x
38	Tịch Tường- TX Quảng Trị		x	
VIII	Huyện Cam Lộ			
39	Đoàn Kết- Cam Lộ		x	
40	Thanh Sơn- Cam Lộ		x	
41	Thủy Đông- Cam Lộ			x
42	Hồ Tiều Cù- Cam Lộ			x
43	Định Sơn- Cam Lộ			x
44	Cam An- Cam Lộ	x		
IX	Huyện Hải Lăng			
45	Thọ Bắc- Hải Lăng			x
46	Phú Hưng- Hải Lăng	x		
47	Đông Dương- Hải Lăng		x	
48	Thọ Nam- Hải Lăng			x
49	Lòng Hưng- Hải Lăng		x	
50	Đại An Khê- Hải Lăng		x	
51	Hưng Nhon- Hải Lăng			x
52	Kim Giao- Hải Lăng			x
53	Thượng xá- Hải Lăng			x
54	Phượng Hải- Hải Lăng			x
55	Câu Nhi- Hải Lăng	x		
56	Đơn Quê- Hải Lăng			x
57	Lam Thủy - Hải Lăng			x
58	Văn Quý- Hải Lăng		x	
59	Diễn Khánh- Hải Lăng		x	
60	Nguyễn Khang- Hải Lăng			x
	Tổng cộng	10	20	30

*** Danh sách này gồm 60 HTX (sáu mươi hợp tác xã)**



Phụ lục 07: Dự kiến kinh phí xây dựng Hợp tác xã nông nghiệp kiểu mới theo năm
(Kính theo Quyết định số 665/QĐ-UBND ngày 30/3/2018 của UBND tỉnh)

TT	Nội dung thực hiện	Năm 2018				Năm 2019				Năm 2020			
		Kinh phí (triệu đồng)		Số lượng HTX		Kinh phí (triệu đồng)		Số lượng HTX		Kinh phí (triệu đồng)		Số lượng HTX	
		NSTW	NSDP	HTX	HTX	NSTW	NSDP	HTX	HTX	NSTW	NSDP	HTX	HTX
a	b	2	3	4	1	2	3	4	1	2	3	4	1
I	Nguồn vốn sự nghiệp (1+...7)	13.815,78	834,9			3.671,6	1.034,9			4.661,6	1.341,18		
1	Thu hút cán bộ (CD, DH về công tác tại HTX	531,6	212,62		07	531,6	212,62			531,6	318,9		
2	Đào tạo tập huấn	270			60	270				270			
3	Bao hiểm xã hội		422,28		51		422,28				422,28		
4	Xúc tiến thương mại	200				300				300			
5	Thông tin tuyên truyền	70				70				60			
6	Khen thưởng		200		10		200				600		
7	Phát triển chuỗi ngành hàng	1.200			10	1.200				3.500			
II	Nguồn vốn đầu tư phát triển (Xây dựng cơ sở hạ tầng)	63.914				10.436				28.343,2	7.085,8		
	Trụ sở	5.270			3	656				2.920			730
	Nhà kho	9.100			5	2.496				3.520			880

